

CTCP Hợp Nhất (UPCOM: AAH)

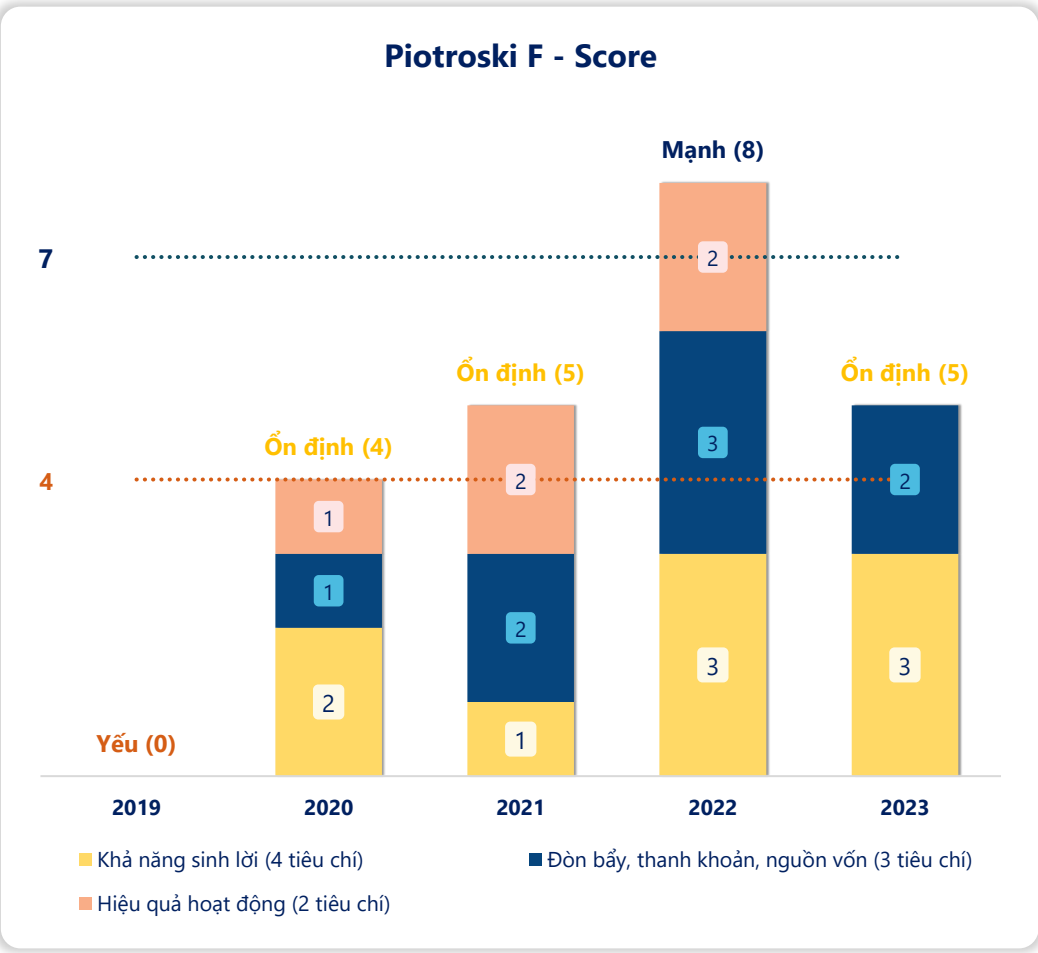
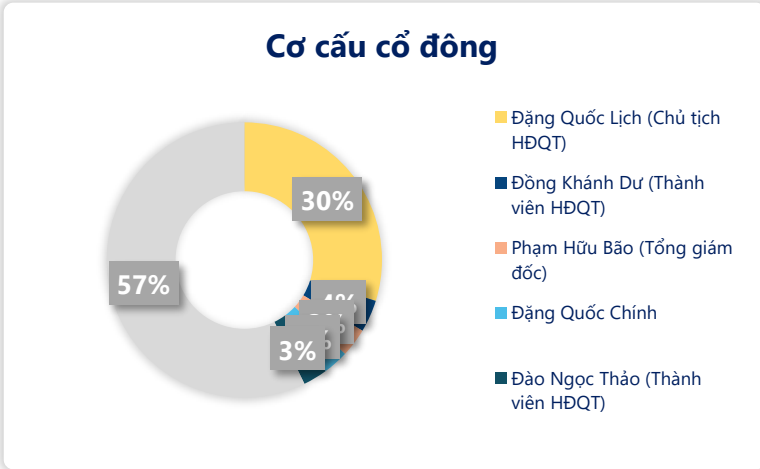
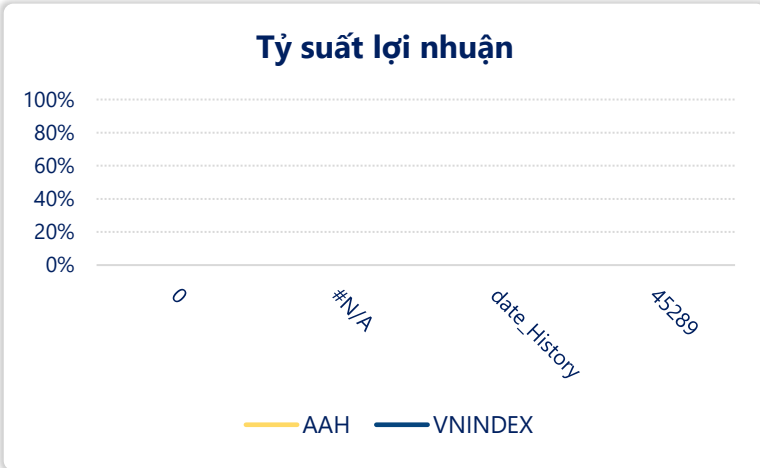
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày			
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

Sức mạnh tài chính	
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

	2023	
DT thuần	232	YoY ▼ 360 ▼ 60.7%
	tỷ VNĐ	

	2023	
LN sau thuế	11.6	YoY ▼ 90.4 ▼ 88.6%
	tỷ VNĐ	

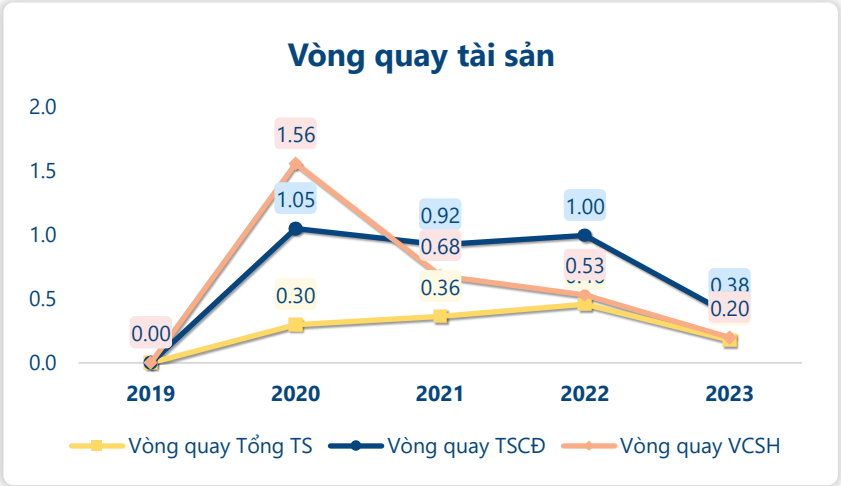
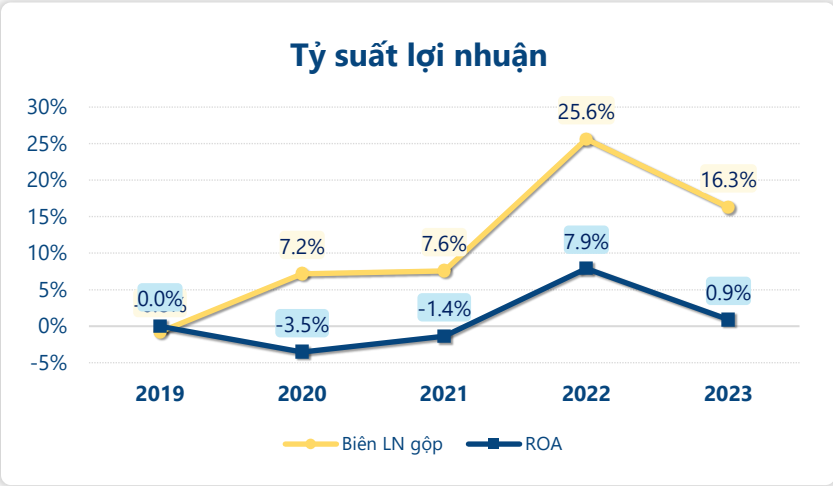
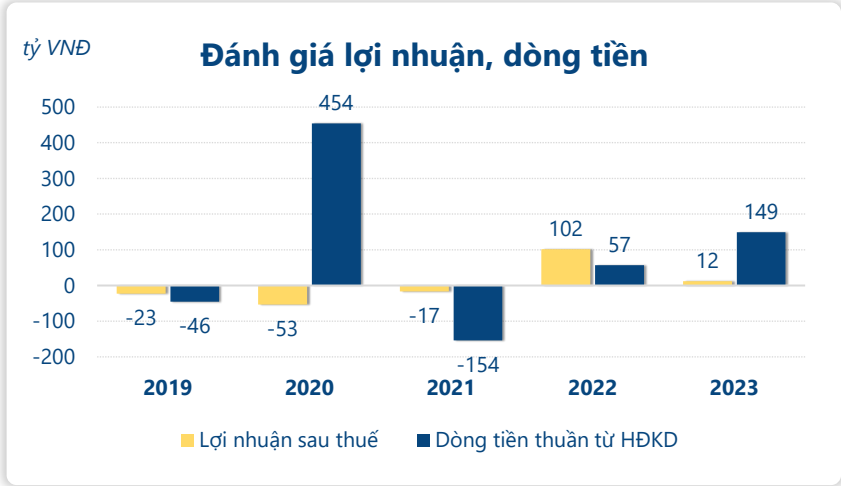


Năm **2023**, F-Score của **AAH** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

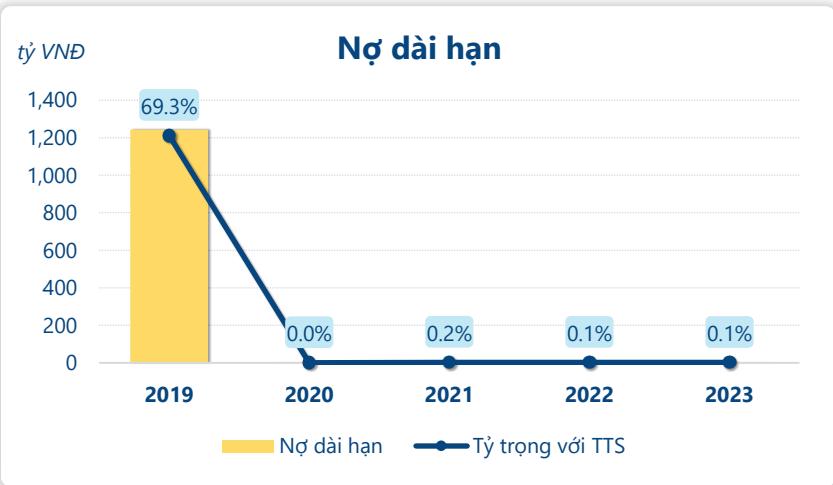
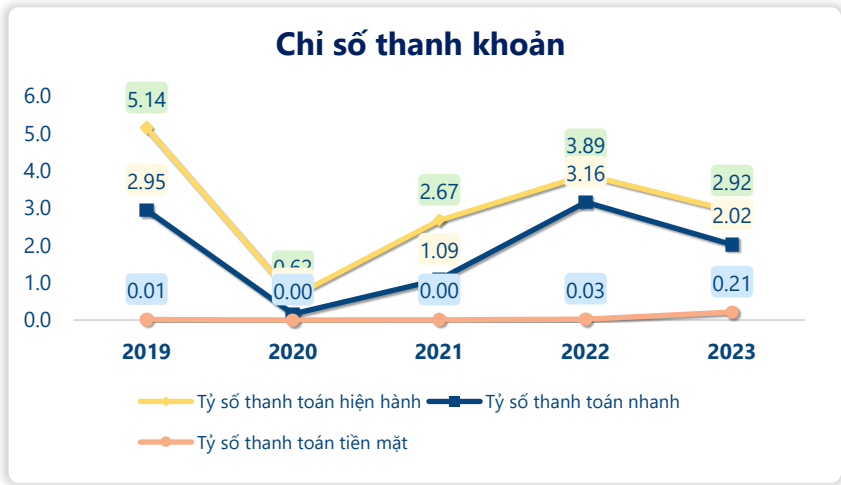
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hợp Nhất (UPCOM: AAH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **AAH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,363	1,298	5.0%
Tài sản ngắn hạn	449	498	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	30.5	3.31	820%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	281	401	-30.0%
Hàng tồn kho	138	93.8	47.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	914	799	14.3%
Phải thu dài hạn	78.9	78.9	0.0%
Tài sản cố định	686	654	4.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	85.8	0	
Tài sản dài hạn khác	62.8	66.5	-5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	183	130	40.6%
Nợ ngắn hạn	181	128	41.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.4	52.3	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	4.58	-48.3%
Nợ dài hạn	1.49	1.85	-19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.76	1.20	-36.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,180	1,168	1.1%
Vốn chủ sở hữu	1,180	1,168	1.1%
Vốn điều lệ	1,179	1,179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	446	449	452	592	232
Giá vốn hàng bán	450	417	418	440	195
Lợi nhuận gộp	-3.47	32.2	34.2	152	37.8
Doanh thu HĐTC	1.14	2.20	1.54	0.63	7.32
Chi phí TC	7.81	6.15	24.3	3.51	2.46
Chi phí lãi vay	7.81	6.15	24.3	3.51	24.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.92	3.26	3.99	9.52	5.82
Chi phí QLDN	7.71	64.2	20.7	23.5	20.0
LN thuần từ HĐKD	-22.8	-39.2	-13.2	116	16.8
Lợi nhuận khác	-0.23	-13.9	-3.84	-5.46	-1.64
LN trước thuế	-23.0	-53.2	-17.0	110	15.2
Lợi nhuận sau thuế	-23.0	-53.2	-17.0	102	11.6
LNST của CĐ cty mẹ	-23.0	-53.2	-17.0	102	11.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	454	-154	57.2	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.0	-6.71	7.14	-5.02	-124
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	143	-450	146	-49.9	2.67
Tiền đầu kỳ	3.27	3.22	1.15	1.03	3.31
Lưu chuyển tiền thuần	-0.05	-2.07	-0.11	2.28	27.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	3.22	1.15	1.03	3.31	30.7